

Số: 146./CV-DNM

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2022

“V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2021 trước và sau kiểm toán”

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

- Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công Ty Cổ phần Y Tế DANAMECO.

Tổng Công Ty Cổ Phần Y Tế DANAMECO (Mã chứng khoán: DNM) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Năm 2021 trước và sau kiểm toán trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2021 Số liệu trước kiểm toán (đồng)	Năm 2021 Số liệu sau kiểm toán (đồng)	Tỷ lệ chênh lệch giảm (%)
1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.102.223.733	26.963.092.219	10,43%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trước và sau kiểm toán chênh lệch giảm : **3.139.131.514 đồng**, tương ứng **10,43%**.

Nguyên nhân:

- Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến giảm lợi nhuận sau thuế là do doanh nghiệp điều chỉnh lại các bút toán ghi nhận chi phí làm cho giá vốn tăng 8.841.253.984 đồng.
- Bên cạnh đó sau khi rà soát đầy đủ hồ sơ chứng từ hóa đơn, doanh nghiệp điều chỉnh các bút toán ghi nhận chi phí bán hàng giảm 5.510.299.872 đồng.
- Nguyên nhân cụ thể chi tiết vui lòng xem trong: Phụ lục 01 kèm theo

Vậy Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT, TK, HDQT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THỊ LI LI

Phụ lục 01: CHÉNH LỆCH SỐ LIỆU BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - NĂM 2021

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu công bố trước kiểm toán	Chênh lệch	% Chênh lệch	Nguyên nhân
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	549.682.218.206	549.795.529.348	113.311.142	0,0%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	3.040.266.887	3.040.266.887	0	0,0%	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	546.641.951.319	546.755.262.461	113.311.142	0,0%	
4. Giá vốn hàng bán	11	447.401.846.729	438.560.592.745	-8.841.253.984	-2,0%	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	99.240.104.590	108.194.669.716	8.954.565.126	8,3%	Điều chỉnh tăng các bút toán ghi nhận chi phí làm tăng giá vốn
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.518.454.422	1.571.869.743	53.415.321	3,4%	
7. Chi phí tài chính	22	23.776.143.684	23.759.804.213	-16.339.471	-0,1%	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23.283.793.823	23.520.886.837	237.093.014	1,0%	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	-	-			
9. Chi phí bán hàng	25	27.013.599.349	32.523.899.221	5.510.299.872	16,9%	Điều chỉnh giảm các bút toán ghi nhận chi phí bán hàng
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.879.685.623	15.841.316.440	-38.369.183	-0,2%	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30	34.089.130.356	37.641.519.585	3.552.389.229	9,4%	
12. Thu nhập khác	31	265.057.226	182.366.317	-82.690.909	-45,3%	Điều chỉnh tăng các bút toán ghi nhận thu nhập khác
13. Chi phí khác	32	473.967.197	480.872.397	6.905.200	1,4%	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-208.909.971	-298.506.080	-89.596.109	30,0%	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	33.880.220.385	37.343.013.505	3.462.793.120	9,3%	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.917.128.166	7.240.789.772	323.661.606	4,5%	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	26.963.092.219	30.102.223.733	3.139.131.514	10,4%	

